

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch năm 2017 dự án Chuyển đổi  
nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT) tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án “Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)” vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Công văn số 410/DANN-VnSAT ngày 13/3/2017 của Ban quản lý dự án VnSAT Trung ương về việc phê duyệt kế hoạch năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 61/TTr-SNN ngày 28 tháng 3 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch năm 2017 dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT) tỉnh Đắk Nông như Phụ lục chi tiết kèm theo, trong đó:

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Chia theo nguồn             | Kế hoạch năm 2017  |                    |
|-----|-----------------------------|--------------------|--------------------|
|     |                             | Kế hoạch thực hiện | Kế hoạch giải ngân |
| 1   | Vốn hỗ trợ phát triển (IDA) | 39.300             | 20.718             |
| 2   | Vốn Chính phủ               | 7.471              | 4.911              |
| 3   | Vốn tư nhân                 | 7.513              | 3.001              |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>54.284</b>      | <b>28.630</b>      |

Thời gian thực hiện: Năm 2017.

**Điều 2.** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chủ đầu tư dự án) có trách nhiệm tổ chức triển khai dự án theo kế hoạch được phê duyệt, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo đúng các quy định của nhà tài trợ và quy định pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban QL các DANN (Bộ NN&PTNT);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, KTKH (Vinh).

05

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

  
A blue ink signature, likely of Nguyễn Bốn, is written over a horizontal line.

**Nguyễn Bốn**

Phụ lục

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2017 DỰ ÁN VnSAT TỈNH ĐẮK NÔNG**

Kèm theo Quyết định số 598 /QĐ-UBND ngày 10 /4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Hạng mục                                                                                                      | Kế hoạch tổng thể đã phê duyệt theo QĐ 1974/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh |        |         |         | Kế hoạch thực hiện năm 2017 |       |        |         | Kế hoạch giải ngân năm 2017 |       |        |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|---------|-----------------------------|-------|--------|---------|-----------------------------|-------|--------|---------|
|     |                                                                                                               | Tổng số                                                                           | CP     | IDA     | Tư nhân | Tổng số                     | CP    | IDA    | Tư nhân | Tổng số                     | CP    | IDA    | Tư nhân |
| I   | Chi phí đầu tư                                                                                                | 251.499                                                                           | 44.086 | 153.680 | 53.733  | 51.184                      | 6.521 | 37.150 | 7.513   | 25.639                      | 4.070 | 18.568 | 3.001   |
| A   | Công trình xây lắp                                                                                            | 94.880                                                                            | -      | 75.087  | 19.793  | 29.592                      | -     | 24.576 | 5.016   | 7.839                       | -     | 6.136  | 1.703   |
|     | Tiểu hợp phần C1                                                                                              | 94.772                                                                            | -      | 74.979  | 19.793  | 29.482                      | -     | 24.466 | 5.016   | 7.751                       | -     | 6.048  | 1.703   |
| 1   | Cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất quy mô nhỏ/b (đường giao thông nội đồng, kênh thủy lợi và điện, ...) | 43.000                                                                            |        | 34.400  | 8.600   | 20.000                      |       | 16.000 | 4.000   | 2.991                       |       | 1.791  | 1.200   |
| 2   | Sân phơi (1000m2/1 sản/nhóm nông dân)                                                                         | 6.622                                                                             |        | 5.298   | 1.324   | 462                         |       | 370    | 92      | 194                         |       | 148    | 46      |
| 3   | Nhà kho (100m2/chiếc; 02 chiếc/nhóm nông dân)                                                                 | 28.058                                                                            |        | 22.446  | 5.612   | 660                         |       | 528    | 132     | 145                         |       | 106    | 40      |
| 4   | Nâng cấp vườn sản xuất giống đầu dòng (hỗ trợ cho tư nhân)                                                    | 968                                                                               |        | 581     | 387     | 660                         | -     | 528    | 132     | 330                         | -     | 264    | 66      |
| 5   | Nâng cấp vườn ươm (Hỗ trợ cho tư nhân)                                                                        | 9.675                                                                             |        | 5.805   | 3.870   | 3.300                       | -     | 2.640  | 660     | 1.407                       | -     | 1.056  | 351     |
| 6   | Nâng cấp vườn ươm giống đầu dòng cho BQL Khu NN UDCNC                                                         | 860                                                                               |        | 860     |         | 880                         | -     | 880    | -       | 528                         | -     | 528    | -       |
| 7   | Nâng cấp vườn ươm (Hỗ trợ cho BQL Khu NN UDCNC)                                                               | 4.300                                                                             |        | 4.300   |         | 2.200                       | -     | 2.200  | -       | 1.100                       | -     | 1.100  | -       |
| 8   | Xây lắp (hỗ trợ BQL Khu NN UDCNC)                                                                             | 430                                                                               |        | 430     |         | 440                         | -     | 440    | -       | 352                         | -     | 352    | -       |
| 9   | Xây lắp (hỗ trợ Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)                                                        | 430                                                                               |        | 430     |         | 440                         | -     | 440    | -       | 352                         | -     | 352    | -       |
| 10  | Xây lắp (hỗ trợ Trung tâm Khuyến nông)                                                                        | 430                                                                               |        | 430     |         | 440                         | -     | 440    | -       | 352                         | -     | 352    | -       |
|     | Tiểu hợp phần D1                                                                                              | 108                                                                               | -      | 108     | -       | 110                         | -     | 110    | -       | 88                          | -     | 88     | -       |
| 11  | Nâng cấp văn phòng PPMU                                                                                       | 108                                                                               | -      | 108     | -       | 110                         | -     | 110    | -       | 88                          | -     | 88     | -       |
| B   | Chi phí hoạt động                                                                                             | 6.343                                                                             | -      | 6.343   | -       | 1.320                       | -     | 1.320  | -       | 1.232                       | -     | 1.232  | -       |
|     | Tiểu hợp phần C1                                                                                              | 5.268                                                                             | -      | 5.268   | -       | 1.100                       | -     | 1.100  | -       | 1.012                       | -     | 1.012  | -       |

| STT | Hạng mục                                                                 | Kế hoạch tổng thể đã phê duyệt theo QĐ 1974/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh |    |               |               |              |    | Kế hoạch thực hiện năm 2017 |              |              |    | Kế hoạch giải ngân năm 2017 |            |              |            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----|---------------|---------------|--------------|----|-----------------------------|--------------|--------------|----|-----------------------------|------------|--------------|------------|
|     |                                                                          | Tổng số                                                                           | CP | IDA           | Tư nhân       | Tổng số      | CP | IDA                         | Tư nhân      | Tổng số      | CP | IDA                         | Tư nhân    | Tổng số      | Tư nhân    |
| 12  | Đánh giá nhu cầu đào tạo và điều chỉnh chương trình giảng dạy            | 1.075                                                                             |    | 1.075         |               | 220          | -  | 220                         | -            | 220          | -  | 220                         | -          | 220          | -          |
| 13  | Giám sát việc thực hiện chương trình tín dụng cho tái canh               | 2.150                                                                             |    | 2.150         |               | 440          | -  | 440                         | -            | 352          | -  | 352                         | -          | 352          | -          |
| 14  | Chứng nhận vườn ươm và giám sát chất lượng nhân giống                    | 538                                                                               |    | 538           |               | 110          | -  | 110                         | -            | 110          | -  | 110                         | -          | 110          | -          |
| 15  | Giám sát và quản lý bệnh                                                 | 538                                                                               |    | 538           |               | 110          | -  | 110                         | -            | 110          | -  | 110                         | -          | 110          | -          |
| 16  | Phân tích đất và chuẩn đoán dinh dưỡng                                   | 538                                                                               |    | 538           |               | 110          | -  | 110                         | -            | 110          | -  | 110                         | -          | 110          | -          |
| 17  | Giám sát và đánh giá sự đa dạng đối với cà phê                           | 430                                                                               |    | 430           |               | 110          | -  | 110                         | -            | 110          | -  | 110                         | -          | 110          | -          |
|     | <b>Tiểu hợp phần D2</b>                                                  | <b>1.075</b>                                                                      | -  | <b>1.075</b>  |               | <b>220</b>   | -  | <b>220</b>                  | -            | <b>220</b>   | -  | <b>220</b>                  | -          | <b>220</b>   | -          |
| 18  | Các hoạt động M&E                                                        | 1.075                                                                             |    | 1.075         |               | 220          | -  | 220                         | -            | 220          | -  | 220                         | -          | 220          | -          |
| C   | Hàng hóa & Thiết bị                                                      | 67.628                                                                            | -  | 41.308        | 26.320        | 3.409        | -  | 1.979                       | 1.430        | 3.025        | -  | 2.448                       | 578        | 3.025        | 578        |
|     | <b>Tiểu hợp phần C1</b>                                                  | <b>67.413</b>                                                                     | -  | <b>41.093</b> | <b>26.320</b> | <b>3.409</b> | -  | <b>1.979</b>                | <b>1.430</b> | <b>2.805</b> | -  | <b>2.228</b>                | <b>578</b> | <b>2.805</b> | <b>578</b> |
| 19  | Mô hình tưới tiết kiệm nước (1-2 mô hình/500ha)                          | 55.470                                                                            |    | 33.282        | 22.188        | 2.200        |    | 1.100                       | 1.100        | 660          |    | 330                         | 330        | 660          | 330        |
| 20  | Máy sấy (01 chiếc/ nhóm nông dân)                                        | 4.730                                                                             |    | 2.838         | 1.892         | 330          |    | 165                         | 165          | 330          |    | 165                         | 165        | 330          | 165        |
| 21  | Máy sơ chế (2 chiếc/nhóm nông dân)                                       | 2.806                                                                             |    | 1.683         | 1.122         | 198          |    | 99                          | 99           | 99           |    | 50                          | 50         | 99           | 50         |
| 22  | Hàng hóa thiết bị (tăng cường năng lực cho các tổ hợp tác và hợp tác xã) | 2.795                                                                             |    | 1.677         | 1.118         | 132          |    | 66                          | 66           | 66           |    | 33                          | 33         | 66           | 33         |
| 23  | Hàng hóa & Thiết bị (hỗ trợ BQL Khu NN UDCNC)                            | 538                                                                               |    | 538           |               | 138          |    | 138                         |              | 550          |    | 550                         |            | 550          |            |
| 24  | Hàng hóa & Thiết bị (hỗ trợ Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)       | 538                                                                               |    | 538           |               | 204          |    | 204                         |              | 550          |    | 550                         |            | 550          |            |
| 25  | Hàng hóa & Thiết bị (hỗ trợ Trung tâm Khuyến nông)                       | 538                                                                               |    | 538           |               | 208          |    | 208                         |              | 550          |    | 550                         |            | 550          |            |
|     | <b>Tiểu hợp phần D1</b>                                                  | <b>215</b>                                                                        | -  | <b>215</b>    | -             | -            | -  | -                           | -            | <b>220</b>   | -  | <b>220</b>                  | -          | <b>220</b>   | -          |
| 26  | Thiết bị văn phòng PPMU                                                  | 215                                                                               | -  | 215           | -             | -            | -  | -                           | -            | 220          | -  | 220                         | -          | 220          | -          |
| D   | Đào tạo & Hội thảo                                                       | 3.655                                                                             | -  | 3.655         |               | 792          | -  | 792                         | -            | 792          | -  | 792                         | -          | 792          | -          |
|     | <b>Tiểu hợp phần C1</b>                                                  | <b>3.010</b>                                                                      | -  | <b>3.010</b>  |               | <b>616</b>   | -  | <b>616</b>                  | -            | <b>616</b>   | -  | <b>616</b>                  | -          | <b>616</b>   | -          |
| 27  | Thí điểm quy hoạch cảnh quan cho các huyện và thực hiện mô hình          | 860                                                                               |    | 860           |               | 176          | -  | 176                         | -            | 176          | -  | 176                         | -          | 176          | -          |
| 28  | Đào tạo về nhân giống cà phê cho cán bộ                                  | 430                                                                               |    | 430           |               | 88           | -  | 88                          | -            | 88           | -  | 88                          | -          | 88           | -          |

| STT | Hạng mục                                                                                                                          | Kế hoạch tổng thể đã phê duyệt theo QĐ 1974/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh |        |        |         |         | Kế hoạch thực hiện năm 2017 |       |         |         |       | Kế hoạch giải ngân năm 2017 |         |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|---------|---------|-----------------------------|-------|---------|---------|-------|-----------------------------|---------|--|--|--|
|     |                                                                                                                                   | Tổng số                                                                           | CP     | IDA    | Tư nhân | Tổng số | CP                          | IDA   | Tư nhân | Tổng số | CP    | IDA                         | Tư nhân |  |  |  |
| 29  | Tập huấn về chứng nhận vườn ươm cà phê                                                                                            | 430                                                                               |        | 430    |         | 88      | -                           | 88    | -       | 88      | -     | 88                          | -       |  |  |  |
| 30  | Tập huấn về giám sát và quản lý bệnh                                                                                              | 215                                                                               |        | 215    |         | 44      | -                           | 44    | -       | 44      | -     | 44                          | -       |  |  |  |
| 31  | Tập huấn về phân tích đất và chuẩn đoán dinh dưỡng cho nông dân                                                                   | 430                                                                               |        | 430    |         | 88      | -                           | 88    | -       | 88      | -     | 88                          | -       |  |  |  |
| 32  | Tập huấn và dịch vụ tư vấn cho nông dân thực hiện đa dạng hóa cây trồng                                                           | 430                                                                               |        | 430    |         | 88      | -                           | 88    | -       | 88      | -     | 88                          | -       |  |  |  |
| 33  | Tập huấn về củng cố và phát triển chiến lược truyền thông                                                                         | 215                                                                               |        | 215    |         | 44      | -                           | 44    | -       | 44      | -     | 44                          | -       |  |  |  |
|     | Tiểu hợp phần D1                                                                                                                  | 645                                                                               | -      | 645    |         | 176     | -                           | 176   | -       | 176     | -     | 176                         | -       |  |  |  |
| 34  | Hội thảo của PPMU (hội thảo về kết quả thực hiện dự án 6 tháng đầu năm 2017 và kết quả thực hiện dự án năm 2017)                  | 323                                                                               |        | 323    |         | 66      | -                           | 66    | -       | 66      | -     | 66                          | -       |  |  |  |
| 35  | Tham quan học tập về mua sắm, tài chính và quản lý dự án (điều chỉnh từ tập huấn về mua sắm, tài chính và quản lý dự án của PPMU) | 323                                                                               |        | 323    |         | 110     | -                           | 110   | -       | 110     | -     | 110                         | -       |  |  |  |
| E   | Hội thảo đầu bờ                                                                                                                   | 41.670                                                                            | 33.336 | 8.334  | -       | 9.009   | 3.221                       | 5.788 | -       | 8.808   | 3.020 | 5.788                       | -       |  |  |  |
|     | Tiểu hợp phần C1                                                                                                                  | 41.670                                                                            | 33.336 | 8.334  | -       | 9.009   | 3.221                       | 5.788 | -       | 8.808   | 3.020 | 5.788                       | -       |  |  |  |
| 36  | Tập huấn cho Nông dân nông cốt/TOT để hỗ trợ FFS                                                                                  | 860                                                                               | 688    | 172    |         | 176     | 176                         |       | -       | 170     | 170   |                             | -       |  |  |  |
| 37  | Đào tạo FFS về sản xuất bền vững                                                                                                  | 25.426                                                                            | 20.341 | 5.085  |         | 5.584   | 1.782                       | 3.802 | -       | 5.452   | 1.650 | 3.802                       | -       |  |  |  |
| 38  | Đào tạo FFS về thực hành tái canh bền vững                                                                                        | 12.535                                                                            | 10.028 | 2.507  |         | 2.732   | 911                         | 1.822 | -       | 2.669   | 847   | 1.822                       | -       |  |  |  |
| 39  | Hỗ trợ các cuộc họp nhóm nông dân (bao gồm giám sát cộng đồng)                                                                    | 1.075                                                                             | 860    | 215    |         | 220     | 220                         |       | -       | 220     | 220   |                             | -       |  |  |  |
| 40  | Đào tạo người đứng đầu các nhóm                                                                                                   | 742                                                                               | 593    | 148    |         | 66      |                             | 66    | -       | 66      | -     | 66                          | -       |  |  |  |
| 41  | Đào tạo về tổ chức và quản lý HTX                                                                                                 | 323                                                                               | 258    | 65     |         | 66      | 33                          | 33    | -       | 66      | 33    | 33                          | -       |  |  |  |
| 42  | Tập huấn kỹ thuật (3 kỹ thuật viên/HTX)                                                                                           | 323                                                                               | 258    | 65     |         | 66      |                             | 66    | -       | 66      | -     | 66                          | -       |  |  |  |
| 43  | Tập huấn về nhân giống cà phê (cho tư nhân)                                                                                       | 387                                                                               | 310    | 77     |         | 99      | 99                          |       | -       | 99      | 99    |                             | -       |  |  |  |
| F   | Điểm trình diễn                                                                                                                   | 19.049                                                                            | -      | 11.429 | 7.620   | 2.134   | -                           | 1.067 | 1.067   | 1.441   | -     | 721                         | 721     |  |  |  |
|     | Tiểu hợp phần C1                                                                                                                  | 19.049                                                                            | -      | 11.429 | 7.620   | 2.134   | -                           | 1.067 | 1.067   | 1.441   | -     | 721                         | 721     |  |  |  |



| STT | Hạng mục                                                                                                            | Kế hoạch tổng thể đã phê duyệt theo QĐ 1974/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh |        |         |         | Kế hoạch thực hiện năm 2017 |       |        |         | Kế hoạch giải ngân năm 2017 |       |        |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|---------|-----------------------------|-------|--------|---------|-----------------------------|-------|--------|---------|
|     |                                                                                                                     | Tổng số                                                                           | CP     | IDA     | Tư nhân | Tổng số                     | CP    | IDA    | Tư nhân | Tổng số                     | CP    | IDA    | Tư nhân |
| -   | Thông tin liên lạc, công tác truyền thông (internet, in ấn phẩm truyền truyền, các chuyên đề truyền thông về dự án) |                                                                                   |        |         |         | 200                         | -     | 200    | -       | 200                         | -     | 200    | -       |
| -   | Công tác phí trong và ngoài tỉnh (cho PPMU, tổ công tác cấp huyện, xã dự án)                                        |                                                                                   |        |         |         | 600                         | -     | 600    | -       | 600                         | -     | 600    | -       |
| -   | Sửa chữa tài sản cố định                                                                                            |                                                                                   |        |         |         | 50                          | -     | 50     | -       | 50                          | -     | 50     | -       |
| -   | Mua sắm tài sản cố định (bàn ghế, tủ hồ sơ)                                                                         |                                                                                   |        |         |         | 50                          | -     | 50     | -       | 50                          | -     | 50     | -       |
| -   | Chi khác                                                                                                            |                                                                                   |        |         |         | 50                          | -     | 50     | -       | 50                          | -     | 50     | -       |
| B   | Lương, phụ cấp và các khoản chi cho cán bộ / nhân viên Chính phủ                                                    | 5.418                                                                             | 5.418  | -       | -       | 950                         | 950   | -      | -       | 841                         | 841   | -      | -       |
|     | Tiểu hợp phần D1                                                                                                    | 5.418                                                                             | 5.418  | -       | -       | 950                         | 950   | -      | -       | 841                         | 841   | -      | -       |
| 52  | Lương và phụ cấp cho cán bộ/nhân viên chính phủ tại PPMU                                                            |                                                                                   |        |         |         | 950                         | 950   | -      | -       | 841                         | 841   | -      | -       |
| -   | Lương và phụ cấp cho cán bộ/nhân viên chính phủ tại PPMU                                                            |                                                                                   |        |         |         | 400                         | 400   | -      | -       | 320                         | 320   | -      | -       |
|     | Phụ cấp cho cán bộ thuộc các tổ công tác cấp huyện, xã vùng dự án.                                                  |                                                                                   |        |         |         | 500                         | 500   |        |         | 485                         | 485   |        |         |
| -   | Các khoản đóng góp                                                                                                  |                                                                                   |        |         |         | 50                          | 50    | -      | -       | 36                          | 36    | -      | -       |
| -   | Chi thường xuyên (các khoản khác)                                                                                   |                                                                                   |        |         |         | -                           | -     | -      | -       | -                           | -     | -      | -       |
|     | Tổng số                                                                                                             | 260.679                                                                           | 49.504 | 157.443 | 53.733  | 54.284                      | 7.471 | 39.300 | 7.513   | 28.630                      | 4.911 | 20.718 | 3.001   |